

Biểu số 3



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường THCS Tân Bình

Chương: 622

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: Đồng

Số TT	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo	Ghi chú
A		THU:		
I		Tổng số thu:	481.723.000	
1		Thu học phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		Không thu
2		Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3		Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4		Thu sự nghiệp khác	481.723.000	
	4.1	- Thu các khoản theo quy định	81.945.000	
	4.2	- Thu tiền vận động, tài trợ	359.638.000	
	4.3	- Tiền trông giữ xe đạp, xe đạp điện	40.140.000	
II		Số thu nộp NSNN:		
1		Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2		Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3		Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III		Số được để lại chi theo chế độ:	481.723.000	
1		Học phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		Không thu
2		Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3		Thu viện trợ		
4		Hoạt động sự nghiệp khác	481.723.000	
	4.1	- Thu các khoản theo quy định	81.945.000	
	4.2	- Thu tiền vận động, tài trợ	359.638.000	
	4.3	- Tiền trông giữ xe đạp, xe đạp điện	40.140.000	
B		CHI:		
1		Loại 490 khoản 493	7.273.868.208	
1.1		Kinh phí thường xuyên 073:	6.950.968.208	



		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.950.968.208	
	6000	Tiền lương	3.402.001.088	
	6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	88.533.600	
	6100	Phụ cấp lương	2.192.371.811	
	6101	Phụ cấp chức vụ	35.895.600	
	6102	Phụ cấp khu vực	365.040.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.123.525.002	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.424.000	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	641.890.409	
	6149	Phụ cấp khác	17.596.800	
	6250	Phúc lợi tập thể	9.451.060	
	6299	Chi khác	9.451.060	
	6300	Các khoản đóng góp	963.486.122	
	6301	Bảo hiểm xã hội	727.927.103	
	6302	Bảo hiểm y tế	124.787.503	
	6303	Kinh phí công đoàn	69.175.681	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41.595.835	
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	41.257.424	
	6501	Tiền điện	21.230.174	
	6502	Tiền nước	20.027.250	
	6550	Vật tư văn phòng	25.914.103	
	6551	Văn phòng phẩm	17.614.203	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.299.900	
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.694.000	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.714.000	
	6649	Khác	2.980.000	
	6700	Công tác phí	6.030.000	
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.080.000	
	6702	Phụ cấp công tác phí	950.000	
	6704	Khoản công tác phí	3.000.000	
	6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	201.909.000	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.760.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.450.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	152.699.000	
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.320.000	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7.320.000	
	7050	Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	



1.2		II. Kinh phí không được giao tự chủ:	322.900.000	
	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.000.000	
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21.000.000	
	6550	Vật tư văn phòng	19.484.400	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.484.400	
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	138.429.168	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	138.429.168	
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	142.086.432	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	142.086.432	
	7750	Chi khác	1.900.000	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.900.000	

* **Ghi chú:** Chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ